

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI
BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 173/2024/HS-
ST

Ngày 23/9/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vũ Tiến Thịnh
- Bà Hoàng Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Đặng Cao Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 36/2024/TLST-HS ngày 20 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định phục hồi vụ án số 02/2024/HSST-QĐ ngày 05/9/2024, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 188/2024/QĐXXST- HS ngày 13 tháng 9 năm 2024 đối với các bị cáo:

- Trần Văn T, sinh ngày 19/02/1986 tại Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn D, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn T1, sinh năm 1956 và bà: Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958; vợ: Nguyễn Thị T2, sinh năm 1994; con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2016, con nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bản án số 22/2014 ngày 23/7/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xử phạt 09 tháng tù về tội Đánh bạc, chấp hành xong hình phạt tù ngày 27/9/2014, chấp hành xong án phí và hình phạt bổ sung ngày 25/9/2014. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 15/12/2023 đến 27/01/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh.

- Nguyễn Trung Q, sinh ngày 11/01/2002 tại Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn K, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Trung A, đã chết (Ông A được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì) và bà: Nguyễn Thị T3, sinh năm 1970; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Từ tháng 02/2020 đến tháng 01/2022 tham gia nghĩa vụ quân sự, đóng quân tại Sư đoàn C4, Trung đoàn 43, sau đó xuất ngũ về lao động tự do; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 15/12/2023 đến 27/01/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh.

1. Tô Đức T4, sinh ngày 05/12/2004 tại Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Tô Văn C, sinh năm 1961 và bà: Lý Thị N, sinh năm 1963; vợ: Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 2003; con: Có 01 con sinh năm 2022; tiền án: không; tiền sự: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 06 ngày 20/12/2022 của Công an thành phố T, tỉnh Thái Bình xử phạt 3.250.000 đồng về hành vi Cố ý gây thương tích; chấp hành nộp tiền ngày 19/01/2023; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 15/12/2023 đến nay.

1. Vũ Đức L, sinh ngày 10/12/1997 tại Thái Bình.

Nơi cư trú: thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vũ Xuân N2, đã chết và bà: Phùng Thị H, sinh năm 1973; vợ, con: chưa có; tiền án; tiền sự: không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 15/12/2023 đến nay.

(Các bị cáo đều có mặt tại phiên tòa).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Phạm Xuân P, sinh năm 1989

Trú tại: Số D, đường N, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

2. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1995

Trú tại: Thôn Tú Linh, xã Tân Bình, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

3. Anh Nguyễn Ngọc A1, sinh năm 1983

Trú tại: Thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

4. Anh Lại Văn C1, sinh năm 1986

Trú tại: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

5. Anh Phạm Tiến D, sinh năm 1999

Trú tại: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

6. Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1995

Trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

7. Anh Đỗ Văn T6, sinh năm 1990

Trú tại: Thôn L, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình.

8. Chị Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1978

Trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

9. Anh Ngô Việt H1, sinh năm 2005

Trú tại: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình.

10. Anh Đặng Minh Q1, sinh năm 2002

Trú tại: Số nhà D, ngách A, ngõ A, đường L, tổ C, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

11. Anh Bùi Đình H2, sinh năm 2002

Trú tại: Thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

12. Anh Nguyễn Duy Đ3, sinh năm 1998

Trú tại: Thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

13. Anh Bùi Ngọc T7, sinh năm 2000

Trú tại: Thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

14. Anh Lê Xuân Đ4, sinh năm 2003

Trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

15. Anh Bùi Ngọc Q2, sinh ngày 23/2/2000

Trú tại: Thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

16. Chị Trần Thị V, sinh năm 2000

Trú tại: Thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình.

17. Anh Bùi Quang C2, sinh năm 2006 (mẹ đẻ là Nguyễn Thị T8)

Trú tại: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

18. Anh Vũ Quốc B, sinh năm 1998

Trú tại: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

19. Anh Phạm Như T9, sinh năm 1988

Trú tại: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

20. Anh Phạm Ngọc Q3, sinh năm 1996

Trú tại: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

21. Anh Nguyễn Hữu D1, sinh năm 2000

Trú tại: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

22. Anh Đinh Thanh B1, sinh năm 1993

Trú tại: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; chỗ ở hiện nay Thôn D, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

23. Chị Nguyễn Thị N3, sinh năm 1978

Trú tại: Thôn L, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình.

24. Anh Bùi Văn Đ5, sinh năm 1985

Trú tại: Thôn Đ, xã T, thành phố T.

25. Anh Bùi Hữu H3, sinh năm 1992

Trú tại: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

26. Anh Đoàn Xuân T10, sinh năm 1991

Trú tại: Số nhà A, đường Q, tổ D, phường T, thành phố T.

27. Anh Phạm Thanh B2, sinh năm 2005

Trú tại: Thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

(Đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2022 đến tháng 12/2023, Trần Văn T đã cho một số cá nhân trên địa bàn thành phố T và các huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình vay tiền với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương ứng với lãi suất 109,5%/năm, khi vay tiền người vay không cần cầm cố tài sản gì. Từ tháng 01 năm 2023, T thuê Nguyễn Trung Q giúp quản lý khách vay tiền, gọi điện nhắc nợ khách khi đến ngày đóng lãi, ghi chép các trường hợp chậm hoặc không trả tiền rồi báo lại cho T biết. T trả lương cho Q 4.500.000 đồng/1 tháng để làm công việc trên.

Cách thức tính tiền lãi thu lợi bất chính như sau:

Ví dụ: A là tiền lãi thu lợi bất chính, B là tiền lãi thu được của khoản vay, C là số ngày vay tiền, D là số tiền vay.

$$A = B - (20\% \div 365 \times C \times D)$$

Trong đó 20% là phần trăm vay tối đa trên 01 năm của khoản vay theo thỏa thuận, 365 là số ngày của 1 năm.

Đến nay Cơ quan điều tra đã làm việc được với 07 người vay tiền của T đều với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương 109,5%/1 năm, cụ thể như sau:

1. Anh Phạm Xuân P, sinh năm 1989, trú tại số D, đường N, phường K, thành phố T vay 02 lần, cụ thể như sau:

- Từ ngày 15/01/2023 đến ngày 15/9/2023, T cho anh Phạm Xuân P vay số tiền 50.000.000 đồng. T đã thu được tổng số 08 tháng tiền lãi là 36.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 29.424.657 đồng. Anh P đã trả hết 50.000.000 đồng tiền gốc.

- Từ ngày 15/03/2023 đến ngày 15/9/2023, T cho anh Phạm Xuân P vay số tiền 50.000.000 đồng. T đã thu được tổng số 06 tháng tiền lãi là 27.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 22.068.150 đồng. Anh P đã trả hết 50.000.000 đồng tiền gốc.

Tổng số tiền lãi T thu của anh P là 63.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 51.493.000 đồng.

2. Từ ngày 05/01/2023 đến 05/12/2023, T cho anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1995, trú tại thôn T, xã T, thành phố T vay 15.000.000 đồng. Đã thu được tổng số tiền lãi là 14.850.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 12.137.000 đồng. Anh Đ1 chưa trả tiền nợ gốc.

3. Ngày 07/11/2023 và ngày 14/11/2023, T cho Nguyễn Ngọc A1, sinh năm 1983, trú tại thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình vay tổng số tiền 15.000.000 đồng, tổng số tiền lãi 1 tháng là: 1.350.000 đồng. Đến ngày 07/12/2023, anh Ngọc A1 đã trả cho T 450.000 đồng tiền lãi, số tiền thu lợi bất chính là 367.000 đồng. Anh Ngọc A1 chưa đóng thêm khoản tiền lãi nào khác và chưa trả cho T tiền nợ gốc.

4. Từ tháng 12/2022 đến tháng 9/2023, T cho anh Lại Văn C1, sinh năm 1986, trú tại thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình vay số tiền 50.000.000 đồng. Tiền lãi 1 tháng là: 4.500.000 đồng. T đã thu được 10 tháng tiền lãi 40.500.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 32.280.000 đồng. Anh C3 đã trả hết 50.000.000 tiền gốc.

5. Anh Phạm Tiến D, sinh năm 1999, trú tại thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình vay nhiều mã cụ thể như sau:

- Từ ngày 08/12/2022 đến 08/8/2023, anh D vay 30.000.000 đồng. T đã thu được 08 tháng tiền lãi là 21.600.00 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 17.654.000 đồng, anh D đã trả hết 30.000.000 đồng tiền gốc.

- Từ ngày 17/12/2022 đến 14/8/2023, anh D vay 30.000.000 đồng. T đã thu được 08 tháng tiền lãi là 21.600.00 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 17.654.000 đồng, anh D đã trả hết 30.000.000 đồng tiền gốc.

- Từ ngày 27/12/2022 đến 27/4/2023, anh D vay 40.000.000 đồng. T đã thu được 04 tháng tiền lãi là 14.400.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 11.770.000 đồng. Sau đó từ ngày 27/4/2023 D tiếp tục vay thêm 20.000.000 đồng gộp với khoản vay trước thành 60.000.000 đồng bắt đầu tính lãi từ ngày 27/4/2023 đến

27/8/2023, T đã thu được tổng số tiền lãi là 21.600.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 17.654.000 đồng, anh D đã trả hết 60.000.000đ tiền gốc.

- Từ ngày 27/9/2023 đến 27/11/2023, anh D vay 60.000.000 đồng. T đã thu được tổng số tiền lãi 10.800.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 8.827.000 đồng, anh D đã trả hết 60.000.000 đồng tiền gốc.

Như vậy T đã cho anh D vay tổng số tiền là 180.000.000 đồng, thu được tổng số tiền lãi là 90.000.000 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là 73.559.000 đồng. Anh D2 đã trả hết 180.000.000 đồng nợ gốc.

6. Trong khoảng thời gian từ đầu tháng 01/2023 đến 15/12/2023, T cho anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1995, trú tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình vay tổng số tiền 150.000.000 đồng gồm 04 lần như sau:

- Ngày 04/01/2023, T cho anh T5 vay số tiền 30.000.000 đồng và đã thu được 09 tháng tiền lãi là 24.300.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 19.861.600 đồng.

- Ngày 05/01/2023, T cho anh T5 vay số tiền 40.000.000 đồng và đã thu được 09 tháng tiền lãi 32.400.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 26.482.100 đồng.

- Ngày 01/4/2023, T cho anh T5 vay số tiền 30.000.000 đồng và đã thu được 06 tháng tiền lãi là 16.200.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 13.241.000 đồng.

- Ngày 02/8/2023, T cho anh T5 vay số tiền 50.000.000 đồng và đã thu được 01 tháng tiền lãi là 4.500.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 3.678.000 đồng. Đối với khoản vay trên anh T5 đã trả cho T 20.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Tổng số tiền T cho anh T5 vay là 150.000.000 đồng, đã thu được 77.400.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 63.262.700 đồng. Anh T5 đã trả 20.000.000 đồng tiền nợ gốc; còn nợ lại 130.000.000 đồng tiền gốc.

7. Ngày 01/02/2023, T cho anh Đỗ Văn T6, sinh năm 1990, trú tại thôn L, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình vay số tiền 30.000.000 đồng, tiền lãi là 2.700.000 đồng/tháng, trả lãi vào ngày mùng 1 hàng tháng. Anh T11 đã trả lãi cho T đến hết tháng 10/2023, tổng số tiền lãi 09 là 24.300.000 đồng, T đã thu lợi bất chính số tiền 19.861.600 đồng. Anh T11 chưa trả cho T tiền nợ gốc.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 12/2022 đến ngày 15/12/2023 T sử dụng tổng số tiền là 540.000.000 đồng cho 07 người vay tiền nói trên, thu được tổng số tiền lãi là 310.500.000 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là 252.960.300 đồng; thu được 350.000.000 tiền nợ gốc; tiền gốc chưa thu được là 190.000.000 đồng.

Ngoài ra, T còn thỏa thuận với Tô Đức T4 và Vũ Đức L là T sẽ đưa tiền để T4 và L cho các cá nhân khác vay lại với mức lãi suất từ 3.000 đồng đến 5.000 đồng/1triệu/1 ngày, T sẽ được hưởng tiền lãi suất dao động từ 2.000 đồng đến 2.500 đồng/1triệu/1 ngày, T4 và L sẽ được hưởng số tiền lãi chênh lệch còn lại. Việc T4 và L cho khách vay tiền với lãi suất như trên thì T đều biết. Khi có khách muốn vay tiền thì T4 và L sẽ liên hệ với T và báo số tiền cần lấy để cho vay. Sau đó, T4 và L sẽ đi xem xét nhà và điều kiện gia cảnh của người vay tiền rồi báo lại cho T biết. Nếu đồng ý, T sẽ đưa tiền mặt hoặc sử dụng các số tài khoản: 8820128898888 hoặc số tài khoản: 8682686868 – chủ tài khoản Trần Văn T, mở tại ngân hàng Q5 (M) để chuyển khoản tiền vay cho L qua số tài khoản: 5555510121997 – chủ tài khoản Vũ Đức L mở tại ngân hàng Q5 (M) và chuyển tiền cho T4 qua số tài khoản: 6052686999 của T4 mở tại ngân hàng T14 để đưa lại cho khách vay. Khi vay tiền người vay không cần cầm cố tài sản gì. T4 và L sẽ tự đi thu tiền lãi hàng tháng của khách sau đó chuyển lại một phần tiền lãi tương ứng như đã thỏa thuận cho T.

Cơ quan điều tra đã làm việc được với 19 người vay tiền của T4 và L.

* T4 đã cho 10 người vay tiền, cụ thể:

1. Từ Tháng 02/2023 đến tháng 11/2023, T4 cho chị Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1978, trú tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với lãi suất 109,5%/1 năm. T4 đã thu trước trước 01 tháng tiền lãi là 1.350.000 đồng. T4 đã thu được của chị Đ2 10 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 13.500.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 11.034.000 đồng. Chị Đ2 chưa trả tiền nợ gốc.

2. Từ tháng 02/2023 đến tháng 03/2023, T4 cho anh Ngô Việt H1, sinh năm 2005, trú tại thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 5000 đồng/1triệu/1 ngày, tương đương với lãi suất 182,5%/1 năm. T4 đã thu được 01 tháng tiền lãi là 750.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 667.000 đồng. Anh H1 đã trả hết 5.000.000 đồng tiền nợ gốc.

3. Từ tháng 02/2023 đến tháng 11/2023, T4 cho anh Đặng Minh Q1, sinh năm 2002, trú tại tổ C, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình vay số tiền 7.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với lãi suất 182,5%/1 năm. T4 đã thu được của anh Q1 09 tháng tiền lãi là 9.450.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 8.414.000 đồng. Anh Q1 chưa trả tiền nợ gốc.

4. Từ giữa tháng 5/2023 đến giữa tháng 7/2023, T4 cho anh Bùi Đình H2, sinh năm 2002, trú tại thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với lãi suất 182,5%/1 năm. T4 đã thu được của anh H2 02 tháng tiền lãi là 3.000.000 đồng,

số tiền thu lợi bất chính là 2.671.000 đồng. Anh H2 đã trả hết 10.000.000 đồng tiền nợ gốc.

5. Trong khoảng thời gian từ đầu tháng 01/2023 đến ngày 15/12/2023, T4 cho anh Nguyễn Duy Đ3, sinh năm 1998, trú tại thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình vay tiền 02 lần với tổng số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với lãi suất 182,5%/1 năm cụ thể như sau:

- Lần 1: Từ tháng 01/2023 đến tháng 11/2023 T4 cho anh Đ3 vay số tiền là 10.000.000 đồng. T4 đã thu được 10 tháng tiền lãi là 15.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 13.356.000 đồng. Anh Đ3 chưa trả tiền nợ gốc.

- Lần 2: Từ tháng 05/2023 đến tháng 11/2023, T4 cho anh Đ3 vay số tiền là 5.000.000 đồng. T4 đã thu được 06 tháng tiền lãi là 4.500.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.006.000 đồng. Anh Đ3 chưa trả tiền tiền nợ gốc.

Tổng số tiền lãi T4 thu được từ việc cho anh Đ3 vay tiền là 19.500.000 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là 17.362.000 đồng.

6. Trong khoảng thời gian từ ngày 25/11/2022 đến tháng 9/2023, T4 cho anh Bùi Ngọc T7, sinh năm 2000, trú tại thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình vay tổng số tiền là 15.000.000 đồng chia làm 03 lần với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với lãi suất 109,5%/1 năm, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 25/11/2022 anh T7 vay T4 số tiền 5.000.000 đồng. T4 đã thu được 10 tháng tiền lãi là 4.500.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.678.000 đồng. Anh T7 đã đóng tiền lãi cho T4 đến hết tháng 09/2023 và chưa trả tiền nợ gốc.

- Lần 2: Ngày 25/04/2023 anh T7 vay T4 số tiền 5.000.000 đồng. T4 đã thu được 05 tháng tiền lãi là 2.250.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.839.000 đồng. Anh T7 đã đóng tiền lãi cho T4 đến hết tháng 09/2023 và chưa trả tiền nợ gốc.

- Lần 3: Ngày 27/5/2023 anh T7 vay T4 số tiền 5.000.000 đồng. T4 đã thu được 04 tháng tiền lãi là 1.800.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.471.000 đồng. Anh T7 đã đóng tiền lãi cho T4 đến hết tháng 09/2023 và chưa trả tiền nợ gốc.

Tổng số tiền lãi T4 đã thu được từ việc cho anh T7 vay tiền là 8.550.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 6.988.000 đồng. Anh T7 đã đóng tiền lãi cho T4 đến hết tháng 09/2023 và còn nợ lại 15.000.000 đồng tiền nợ gốc.

7. Trong khoảng thời gian từ ngày 6/3/2023 đến ngày 15/12/2023, T4 cho anh Lê Xuân Đ4, sinh năm 2003, trú tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình vay số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với lãi suất 146%/1 năm; số tiền lãi 1 tháng là 600.000 đồng. T4 đã thu được 8

tháng tiền lãi là 4.800.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.142.000 đồng. Anh Đ4 đã trả tiền lãi cho T4 đến hết tháng 11/2023 và chưa trả tiền nợ gốc.

8. Trong khoảng thời gian từ ngày 8/5/2023 đến tháng 11/2023, T4 cho anh Bùi Ngọc Q2, sinh ngày 23/2/2000, thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với lãi suất 109,5%/1 năm. T4 đã thu được 06 tháng tiền lãi là 2.700.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.206.000 đồng. Anh Q2 đã trả lãi đến hết tháng 11/2023 và chưa trả tiền nợ gốc.

9. Trong khoảng thời gian từ ngày 19/3/2023 đến tháng 06/2023, T4 cho chị Trần Thị V, sinh năm 2000, trú tại thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình vay số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất 5000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với lãi suất 182,5%/1 năm. Khi cho vay tiền, T4 đã thu trước 01 tháng tiền lãi là 750.000 đồng. T4 đã thu được của chị V 04 tháng tiền lãi là 3.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.671.000 đồng. Chị V đã trả hết 5.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Đối với 09 khoản vay trên T được hưởng tiền lãi lãi suất 2500 đồng/1 triệu/1 ngày; phần còn lại T4 được hưởng.

10. Trong khoảng thời gian từ ngày 27/3/2023 đến ngày 27/5/2023, T4 cùng Phạm Thanh B2, sinh năm 2005, trú tại thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình cho anh Bùi Quang C2, sinh năm 2006, trú tại thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất 109,5%/ năm. T thỏa thuận với T4 sẽ hưởng lãi suất 2000 đồng/1 triệu/1 ngày. T4 và B2 thống nhất B2 sẽ thu tiền lãi, tiền nợ gốc của khoản vay, T4 sẽ lấy số tiền lãi với mức lãi suất 2500 đồng/1 triệu/1 ngày, còn lại B2 được hưởng phần chênh lệch là công giới thiệu và thu tiền lãi. B2 đã thu được của anh C2 02 tháng tiền lãi, tổng số tiền lãi là 900.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 735.600 đồng. Anh C2 đã trả lãi đến hết tháng 5/2023 và chưa trả được tiền nợ gốc.

Như vậy, T4 đã sử dụng tổng số tiền 87.000.000 đồng cho 10 người trên vay tiền với lãi suất từ 3000 đồng/1 triệu/1 ngày đến 5000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với mức lãi suất từ 109,5%/ năm đến 182,5%/1 năm; đã thu tổng số tiền lãi là 66.150.000 đồng, thu lợi bất chính tổng số tiền là 56.890.600 đồng. Trong đó, T được hưởng số tiền lãi là 42.075.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 35.828.200 đồng. T4 được hưởng số tiền lãi là 23.925.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 20.939.800 đồng. B2 được hưởng số tiền lãi là 150.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 122.600 đồng. T4 đã thu và chuyển lại cho T 20.000.000 đồng tiền nợ gốc; tiền nợ gốc chưa thu được là 67.000.000 đồng.

* L đã cho 09 người vay tiền, cụ thể:

1. Từ ngày 15/01/2023 đến tháng 11/2023, L cho anh Vũ Quốc B, sinh năm 1998, trú tại thôn Đ, xã T, thành phố T vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 4.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất 146%/ năm. L đã thu được của anh B 10 tháng tiền lãi là 12.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 10.356.100 đồng. Anh B đã trả lãi đến hết tháng 11/2023 và chưa trả 10.000.000 đồng tiền nợ gốc.

2. Từ ngày 10/04/2023 đến tháng 11/2023, L cho anh Phạm Như T9, sinh năm 1988, trú tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất 109,5%/ năm. L đã thu được của anh T9 07 tháng tiền lãi là 3.150.000 đồng, trong đó: T được hưởng 2.625.000 đồng tiền lãi và L được hưởng 525.000 đồng tiền lãi. Số tiền thu lợi bất chính là 2.574.600 đồng. Anh T9 đã trả lãi đến hết tháng 11/2023 và chưa trả 5.000.000 đồng tiền nợ gốc.

3. Từ ngày 16/10/2023 đến tháng 11/2023, L cho anh Phạm Ngọc Q3, sinh năm 1996, trú tại thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, tỉnh Thái Bình vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất 182,5%/ năm. L đã thu được của anh Q3 01 tháng tiền lãi là 750.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 667.800 đồng. Anh Q3 chưa trả 5.000.000 đồng tiền nợ gốc.

4. Từ ngày 15/04/2022 đến ngày 15/7/2022, L cho anh Nguyễn Hữu D1, sinh năm 2000, trú tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất 109,5%/ năm. L đã thu được của anh D1 03 tháng tiền lãi là 1.350.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.103.400 đồng. Anh D3 đã trả hết 5.000.000 đồng tiền nợ gốc.

5. Từ ngày 15/06/2022 đến tháng 11/2023, L cho anh Đinh Thanh B1, sinh năm 1993, trú tại xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở hiện nay thôn D, xã T, thành phố T vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất 109,5%/ năm. L đã thu được của anh B1 03 tháng tiền lãi là 1.350.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.103.400 đồng. Anh B1 đã trả hết 5.000.000 đồng tiền nợ gốc.

6. Từ ngày 10/06/2022 đến tháng 11/2022, L cho chị Nguyễn Thị N3, sinh năm 1978, trú tại thôn L, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất 109,5%/ năm. L đã thu được của chị N3 05 tháng tiền lãi là 2.250.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.839.000 đồng. Chị N3 đã trả hết 5.000.000 đồng tiền nợ gốc.

7. Từ ngày 12/7/2022 đến tháng 11/2022, L cho anh Bùi Văn Đ5, sinh năm 1985, trú tại thôn Đ, xã T, thành phố T vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất

3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất 109,5%/ năm. L đã thu được của anh Đ5 04 tháng tiền lãi là 3.600.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.942.400 đồng. Anh Đ5 đã trả 10.000.000đ nợ gốc cho L, L chưa chuyển số tiền nợ gốc trên cho T.

8. Từ ngày 23/6/2023 đến cuối tháng 9/2023, L cho anh Bùi Hữu H3, sinh năm 1992, trú tại thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình vay tổng số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất 182,5%/ năm, cụ thể:

- Lần 1: Từ ngày 23/6/2023 đến cuối tháng 9/2023, anh H3 vay L số tiền 30.000.000 đồng. L đã thu được của anh H3 03 tháng tiền lãi là 13.500.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 12.020.500 đồng. Anh H3 đã trả hết 30.000.000 đồng tiền nợ gốc.

- Lần 2: Trong khoảng thời gian từ ngày 11/7/2023 đến cuối tháng 9/2023, anh H3 tiếp tục vay L số tiền 20.000.000 đồng. Anh H3 đã trả cho L 02 tháng tiền lãi là 6.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 5.342.400 đồng. Anh H3 đã trả hết 20.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Tổng số tiền lãi L thu được của anh H3 là 19.500.000 đồng, thu lợi bất chính 17.362.900 đồng. Anh H3 đã trả hết 50.000.000 đồng tiền nợ gốc.

9. Từ ngày 10/4/2022 đến ngày 10/8/2022, L cho anh Đoàn Xuân T10, sinh năm 1991, trú tại tổ D, phường T, thành phố T vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất 109,5%/ năm. L đã thu được của anh T10 04 tháng tiền lãi là 3.600.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.942.400 đồng. Anh T10 đã trả hết 10.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Như vậy L sử dụng tổng số tiền 105.000.000 đồng cho 09 người trên vay tiền với lãi suất từ 3000 đồng/1 triệu/1 ngày đến 5000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với mức lãi suất từ 109,5%/ năm đến 182,5%/1 năm; đã thu được tổng số tiền lãi là **47.550.000** đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là 40.892.000 đồng. Trong đó, T thu được số tiền lãi là 30.375.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 25.909.000 đồng. L thu được số tiền lãi 17.175.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 14.983.000 đồng. L đã thu được 85.000.000 đồng tiền nợ gốc và chuyển lại cho T tổng số tiền 75.000.000 đồng, L đang giữ 10.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Quá trình điều tra, các bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Cáo trạng số 42/CT-VKSTPTB ngày 19/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã truy tố các bị cáo Trần Văn T và Nguyễn Trung Q về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Tô Đức T4 và Vũ Đức L về tội

“Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Các bị cáo đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trong bản Cáo trạng. Bị cáo T, bị cáo L xuất trình thêm một số văn bản xác nhận việc một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã trả nợ gốc cho các bị cáo trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và một số biên bản thể hiện việc các bị cáo T, L trả lại khoản tiền thu lợi bất chính cho người vay tiền.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm vào tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

+ Đề nghị áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 35; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Văn T 09 tháng đến 01 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ đi thời hạn đã bị bắt tạm giam. Đề nghị phạt bổ sung bị cáo T 30 triệu đồng đến 40 triệu đồng nộp ngân sách nhà nước.

+ Đề nghị áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 35; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Trung Q từ 06 tháng đến 09 tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt bổ sung bị cáo Q từ 20 triệu đến 30 triệu đồng nộp Ngân sách nhà nước.

+ Đề nghị áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 35; Điều 36 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Tô Đức T4 01 năm 06 tháng đến 01 năm 09 tháng cải tạo không giam giữ. Phạt bổ sung bị cáo T4 từ 40 triệu đồng đến 50 triệu đồng nộp Ngân sách nhà nước. Khấu trừ thu nhập đối với bị cáo T4 từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng/tháng.

+ Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 201; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Vũ Đức L từ 40 triệu đến 50 triệu đồng nộp Ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, còn đề nghị về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự và nghĩa vụ nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Các bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để có điều kiện thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Xét thấy, lời khai nhận tội của các bị cáo Trần Văn T, Nguyễn Văn Q4, Tô Đức T4, Vũ Đức L tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra có trong hồ sơ vụ án (bút lục số: 84 đến số 106, 225 đến số 240, 385 đến số D, 458 đến số 477); phù hợp với biên bản ghi lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: anh Phạm Xuân P; anh Nguyễn Văn Đ1; anh Nguyễn Ngọc A1; anh Lại Văn C1 (bút lục số 241 đến số 270); anh Phạm Tiến D; anh Nguyễn Văn T5; anh Đỗ Văn T6; chị Nguyễn Thị Đ2; anh Ngô Việt H1; anh Đặng Minh Q1; anh Bùi Đình H2; anh Nguyễn Duy Đ3; anh Bùi Ngọc T7; anh Lê Xuân Đ4; anh Bùi Ngọc Q2; chị Trần Thị V; anh Bùi Quang C2 (bút lục số 401 đến số 445); anh Vũ Quốc B; anh Phạm Như T9; anh Phạm Ngọc Q3; anh Nguyễn Hữu D1; anh Đinh Thanh B1; chị Nguyễn Thị N3; anh Bùi Văn Đ5; anh Bùi Hữu H3; anh Đoàn Xuân T10 (bút lục số 518 đến 567).

Ngoài ra hành vi phạm tội của các bị cáo còn được chứng minh bằng các tài liệu, chứng cứ là các tài liệu sao kê tài khoản Ngân hàng (bút lục số 107 đến số 207; số 271 đến số C; số 478 đến số E). Cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Do đó có đủ căn cứ kết luận:

- Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 12/2023, Trần Văn T đã tự mình sử dụng 540.000.000đ cho 07 người vay tiền gồm: Phạm Xuân P, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Ngọc A1, Lại Văn C1, Phạm Tiến D, Nguyễn Văn T5 và Đỗ Văn T6 thu được tổng số tiền lãi là 310.500.000 đồng, tổng số tiền **thu lợi bất chính** là **252.960.300 đồng**. T đã thu được 350.000.000 đồng tiền nợ gốc. Nguyễn Trung Q là người giúp sức cho T trong việc tổng hợp, nhắc người vay đóng tiền lãi cho T.

- Ngoài ra trong khoảng thời gian từ tháng 11/2022 đến tháng 12/2023, Trần Văn T đưa cho Tô Đức T4 tổng số tiền 87.000.000 đồng để cho 10 người gồm: Nguyễn Thị Đ2, Ngô Việt H1, Đặng Minh Q1, Bùi Đình H2, Nguyễn Duy Đ3, Bùi Ngọc T7, Lê Xuân Đ4, Bùi Ngọc Q2, Trần Thị V và Bùi Quang C2 vay tiền với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày đến 5000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với mức lãi suất từ 109,5%/1 năm đến 182,5%/1 năm; đã thu tổng số tiền

lãi 66.150.000 đồng, **thu lợi bất chính tổng số tiền 56.890.600 đồng**. Trong đó, T thu được số tiền lãi là 42.075.000 đồng, thu lợi bất chính tổng số tiền 35.828.200 đồng. T4 thu được số tiền lãi là 23.925.000 đồng, thu lợi bất chính là 20.939.800 đồng. B2 thu được số tiền lãi là 150.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 122.600 đồng. T4 đã thu và chuyển lại cho T 20.000.000 đồng tiền nợ gốc.

- Trong khoảng thời gian từ tháng 04/2022 đến tháng 12/2023, Trần Văn T đã đưa cho Vũ Đức L tổng số tiền 105.000.000 đồng để L cho 09 người gồm: Vũ Quốc B, Phạm Như T9, Phạm Ngọc Q3, Nguyễn Hữu D1, Đinh Thanh B1, Nguyễn Thị N3, Bùi Văn Đ5, Bùi Hữu H3 và Đoàn Xuân T10 vay tiền với mức lãi suất từ 3000 đồng/1 triệu/1 ngày đến 5000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương với lãi suất từ 109,5%/1 năm đến 182,5%/1 năm; đã thu tổng số tiền lãi là 47.550.000 đồng, **thu lợi bất chính số tiền là 40.892.000 đồng**. Trong đó, T thu được số tiền lãi là 30.375.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 25.909.000 đồng. L thu được số tiền lãi 17.175.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 14.983.000 đồng. L đã thu được 85.000.000 đồng tiền nợ gốc và chuyển lại cho T tổng số tiền 75.000.000 đồng, L đang giữ 10.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Như vậy, Trần Văn T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với việc sử dụng tổng số tiền 732.000.000 đồng cho 26 người vay tiền, thu được tổng số tiền lãi là 424.200.000 đồng, **thu lợi bất chính tổng số tiền 350.742.900 đồng** (Nguyễn Trung Q đồng phạm với T trong việc cho 07 người vay tiền, với số tiền thu lợi bất chính là 252.960.300 đồng). T đã thu được 445.000.000 đồng tiền nợ gốc, lãi thực tế T hưởng: 382.950.000 đồng và T hưởng lợi bất chính thực tế: 314.697.500 đồng.

Tô Đức T4 phải chịu trách nhiệm hình sự đối với việc sử dụng số tiền 87.000.000 đồng cho 10 người vay, đã thu tổng số tiền lãi 66.150.000 đồng, **thu lợi bất chính tổng số tiền 56.890.600 đồng** (T4 được hưởng số tiền lãi là 23.925.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 20.939.800 đồng).

Vũ Đức L phải chịu trách nhiệm hình sự đối với việc sử dụng số tiền 105.000.000 đồng cho 09 người vay, đã thu tổng số tiền lãi là 47.550.000 đồng, **thu lợi bất chính số tiền là 40.892.000 đồng** (L được hưởng số tiền lãi 17.175.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền là 14.983.000 đồng), L đang giữ 10.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Đối với Phạm Thanh B2 đã cùng T4 cho anh Bùi Quang C2 vay số tiền 5.000.000 đồng, số lãi thu được là 900.000 đồng (riêng B2 được hưởng số tiền lãi là 150.000 đồng), thu lợi bất chính số tiền 735.600 đồng (riêng B2 hưởng lợi bất chính là 122.600 đồng). Với số tiền thu lợi bất chính nêu trên, hành vi của B2 chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Tại phiên tòa T tự nguyện thay B2 chịu trách nhiệm dân sự đối với số tiền lãi và tiền thu lợi bất chính của B2.

Hành vi của các bị cáo Trần Văn T, Nguyễn Trung Q, Tô Đức T4, Vũ Đức L đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” với tình tiết định khung quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự:

Điều 201. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Như vậy Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã truy tố các bị cáo Trần Văn T, Nguyễn Trung Q theo quy định tại khoản 2 Điều 201; Tô Đức T4 và Vũ Đức L theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thấy rằng:

Hành vi cho vay với lãi suất gấp từ 5,475 lần đến 9,125 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà các bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, làm lũng đoạn chính sách tín dụng của Nhà nước, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Trong tình hình hiện nay, hoạt động tín dụng đen đang bùng phát, gây mất ổn định xã hội và tạo ra những hậu quả khó lường cho người vay lẫn người cho vay. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm phát sinh nhiều tội phạm khác. Do vậy, cần kịp thời đưa ra xét xử và lên một mức án nhất định nhằm cải tạo, giáo dục đối với các bị cáo nói riêng và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Xét về tình tiết tăng nặng, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ:

- Đối với bị cáo Trần Văn T: Quá trình điều tra, truy tố đã thành khẩn khai báo; bị cáo được Ủy ban nhân dân xã T, thành phố T tặng Giấy khen, trong thời

gian tại ngoại bị cáo có bệnh liên quan đến sức khỏe tâm thần và phải điều trị bệnh, bị cáo đã tự nguyện trả lại cho nhiều người vay số tiền bị cáo thu lợi bất chính nên được xét hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Bị cáo Tô Đức T4 còn 01 tiền sự là Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 06 ngày 20/12/2022 của Công an thành phố T, tỉnh Thái Bình xử phạt 3.250.000 đồng về hành vi Cố ý gây thương tích (chấp hành nộp tiền ngày 19/01/2023) nên đây cũng là một trong những căn cứ để Hội đồng xét xử khi lượng hình (hình phạt chính và hình phạt bổ sung) đối với bị cáo.

- Các bị cáo Nguyễn Trung Q, Tô Đức T4 và Vũ Đức L: Quá trình điều tra, truy tố các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra bị cáo Q có thời gian tham gia nghĩa vụ quân sự và bổ đề bị cáo được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì; bị cáo Vũ Đức L đã chủ động trả lại cho một số người vay số tiền thu lợi bất chính nên hai bị cáo Q, L còn được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, đối chiếu với các quy định của Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo Trần Văn T, áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo Nguyễn Trung Q, áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo Tô Đức T4, áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo Vũ Đức L cơ bản như mức đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp. Đối với bị cáo T4 do hiện làm lao động tự do, không có thu nhập ổn định nên miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo T4.

[5] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo phạm tội với mục đích thu lợi bất chính, nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo L không bị áp dụng hình phạt bổ sung do hình phạt tiền đã được áp dụng là hình phạt chính.

[6] Về biện pháp tư pháp:

[6.1] Số tiền gốc 732.000.000 đồng, các bị cáo dùng để cho 26 người liên quan vay và khoản tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là: $424.200.000 \text{ đồng} - 350.742.900 \text{ đồng} = 73.457.100 \text{ đồng}$, là công cụ dùng vào việc phạm tội và do phạm tội mà có nên cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước. Trong đó các bị cáo có trách nhiệm nộp lại để sung ngân sách nhà nước số tiền gốc thực tế mà những người liên quan (người vay) đã trả cho các bị cáo; số tiền gốc những người liên quan (người vay) còn chưa trả thì họ phải có trách nhiệm nộp lại để sung Ngân sách nhà nước.

[6.2] Tại phiên tòa, các bị cáo T, T4, L khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử một số người liên quan đã tiếp tục trả lại tiền gốc cho các bị cáo gồm:

- Anh Nguyễn Văn Đ1 đã trả cho bị cáo T 15.000.000 đồng tiền gốc.
- Anh Nguyễn Ngọc A1 đã trả cho bị cáo T 15.000.000 đồng tiền gốc và 900.000 đồng tiền lãi còn nợ.
- Anh Nguyễn Văn T5 đã trả nốt cho bị cáo T 130.000.000 đồng tiền gốc.
- Anh Đỗ Văn T6 (Đỗ Anh T11) đã trả cho bị cáo T: 30.000.000 đồng tiền gốc.
- Anh Vũ Quốc B trả cho bị cáo L: 3.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 7.000.000 đồng tiền gốc.
- Anh Phạm Như T9 đã trả hết cho bị cáo L 5.000.000 đồng tiền gốc.
- Chị Nguyễn Thị Đ2 đã trả bị cáo T4: 15.000.000 đồng tiền nợ gốc.
- Anh Nguyễn Duy Đ3 đã trả cho bị cáo T4: 15.000.000 đồng tiền nợ gốc.
- Anh Bùi Ngọc T7 đã trả cho bị cáo T4: 15.000.000 đồng tiền nợ gốc.
- Anh Lê Xuân Đ4 đã trả cho bị cáo T4: 5.000.000 đồng tiền nợ gốc.
- Anh Bùi Ngọc Q2 đã trả cho bị cáo T4: 5.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Số tiền gốc 11 người vay này đã trả, các bị cáo T4, L đều đã chuyển trả lại cho bị cáo T nên bị cáo T phải có trách nhiệm nộp lại để sung Ngân sách nhà nước.

[6.3] Ngoài ra cũng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, các bị cáo Vũ Đức L, Trần Văn T đã tự nguyện trả lại cho một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền thu lợi bất chính, trong đó:

- Bị cáo T đã trả tiền thu lợi bất chính cho:

- + Anh Phạm Xuân P: 56.424.000 đồng
- + Anh Nguyễn Văn Đ1: 12.137.000 đồng
- + Anh Nguyễn Ngọc A1: 367.000 đồng
- + Anh Lại Văn C1: 33.102.000 đồng
- + Anh Phạm Tiến D: 73.599.000 đồng
- + Anh Đỗ Văn T6 (Đỗ Anh T11): 19.861.600 đồng

Số tiền bị cáo T trả cho các anh P, C1, D đều nhiều hơn so với số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo Thành thực T12 được hưởng, bị cáo tự nguyện không yêu cầu các anh P, C1, D phải trả lại số tiền đã trả thừa.

- Bị cáo Vũ Đức L đã trả tiền thu lợi bất chính cho:

- + Anh Nguyễn Hữu D1: 1.350.000 đồng
- + Anh Đinh Thanh B1: 1.350.000 đồng

- + Chị Nguyễn Thị N3: 2.250.000 đồng
- + Anh Bùi Hữu H3: 22.500.000 đồng
- + Anh Đào Xuân T13: 3.600.000 đồng

Như vậy số tiền bị cáo L trả tiền thu lợi bất chính cho 05 người liên quan đều nhiều hơn số tiền thực tế bị cáo và bị cáo T thu lợi bất chính của những người này, bị cáo L không yêu cầu những người này trả lại tiền đã trả thừa đồng thời tự nguyện không yêu cầu bị cáo T phải hoàn trả kỷ phần của bị cáo T lẽ ra phải trả.

Số tiền thu lợi bất chính đã trả sẽ được đối trừ với số tiền thu lợi bất chính các bị cáo phải có nghĩa vụ hoàn trả đối với từng người vay trong tổng số 26 người vay.

[6.4] Do đó, cần xác định biện pháp tư pháp và trách nhiệm dân sự cụ thể đối với từng bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như sau:

- Buộc bị cáo Trần Văn T phải nộp lại tổng số tiền **766.279.900 đồng** để sung vào Ngân sách nhà nước, bao gồm:

+ 445.000.000 đồng số tiền gốc bị cáo T dùng để cho vay mà thực tế T đã thu gốc (trước khi bị truy tố).

+ 253.000.000 đồng số tiền gốc mà 11 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã trả cho bị cáo T (trong giai đoạn chuẩn bị xét xử).

+ Số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20% là 68.252.500 đồng

+ Số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20% là 27.400 đồng mà Phạm Thanh B2 hưởng (do bị cáo T tự nguyện nhận nộp thay B2).

- Buộc bị cáo Tô Đức T4 phải nộp lại: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20% là **2.985.200 đồng** để sung Ngân sách nhà nước.

- Buộc bị cáo Vũ Đức L phải nộp lại: **10.000.000 đồng** (số tiền bị cáo T đưa cho bị cáo để cho vay, người vay đã trả bị cáo toàn bộ tiền gốc 10.000.000 đồng nhưng bị cáo chưa trả cho bị cáo T) và số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20% là **2.192.000 đồng** để sung Ngân sách nhà nước.

- Buộc 04 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải nộp lại **24.000.000 đồng** để sung Ngân sách nhà nước. Cụ thể như sau:

+ Anh Đặng Minh Q1 phải nộp lại 7.000.000 đồng

+ Anh Bùi Quang C2 phải nộp lại: 5.000.000 đồng

+ Anh Vũ Quốc B phải nộp lại: 7.000.000 đồng

+ Anh Phạm Ngọc Q3 phải nộp lại: 5.000.000 đồng.

- Buộc các bị cáo phải trả lại người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền thu lợi bất chính (vượt quá lãi suất 20%), cụ thể:

Bị cáo Trần Văn T phải trả lại tiền thu lời bất chính 252.960.300 đồng cho 07 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; đã trả 189.697.600 đồng; còn phải trả tiếp 63.262.700 đồng, cụ thể như sau:

+ Anh Phạm Xuân P, sinh năm 1989, trú tại số D, đường N, phường K, thành phố T số tiền 51.493.000 đồng (đã trả xong).

+ Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1995, trú tại thôn T, xã T, thành phố T số tiền 12.137.000 đồng (đã trả xong).

+ Anh Nguyễn Ngọc A1, sinh năm 1983, trú tại thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình số tiền 367.000 đồng (đã trả xong).

+ Anh Lại Văn C1, sinh năm 1986, trú tại thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình số tiền 32.280.000 đồng (đã trả xong).

+ Anh Phạm Tiến D, sinh năm 1999, trú tại thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình số tiền 73.559.000 đồng (đã trả xong).

+ Anh Đỗ Văn T6 (Đỗ Anh T11), sinh năm 1990, trú tại thôn L, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình số tiền 19.861.600 đồng (đã trả xong).

+ Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1995, trú tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình số tiền **63.262.700 đồng**.

Bị cáo Trần Văn T và bị cáo Tô Đức T4 phải liên đới trả lại tiền thu lời bất chính 56.890.600 đồng cho 10 người có quyền lợi nghĩa vụ sau:

1. Chị Nguyễn Thị Đ2 sinh năm 1978, trú tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình: 11.034.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T: 9.194.632 đồng; Thịnh: 1.839.368 đồng).

2. Anh Ngô Viết H4, sinh năm 2005, trú tại thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình: 667.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T: 333.500 đồng; Thịnh: 333.500 đồng).

3. Anh Đặng Minh Q1, sinh năm 2002, trú tại tại số nhà D, ngách A, ngõ A, tổ C, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: 8.414.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 4.207.000 đồng; T4: 4.207.000 đồng).

4. Anh Bùi Đình H2, sinh năm 2002, trú tại thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình: 2.671.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 1.335.500 đồng; Thịnh 1.335.500 đồng).

5. Anh Nguyễn Duy Đ3, sinh năm 1998, trú tại thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: 17.362.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 8.681.000 đồng; Thịnh 8.681.000 đồng).

6. Anh Bùi Ngọc T7, sinh năm 2000, trú tại thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình: 6.988.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 5.823.000 đồng; Thịnh 1.165.000 đồng).

7. Anh Lê Xuân Đ4, sinh năm 2003, trú tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình: 4.142.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 2.588.750 đồng; Thịnh 1.553.250 đồng).

8. Anh Bùi Ngọc Q2, sinh năm 2000, trú tại thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình: 2.206.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 1.838.260 đồng; Thịnh 367.740 đồng).

9. Chị Trần Thị V, sinh năm 2000, trú tại thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình, số tiền 2.671.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 1.335.500 đồng; Thịnh 1.335.500 đồng).

10. Bị cáo T, bị cáo T4 phải hoàn trả tiền thu lợi bất chính cho anh Bùi Quang C2, sinh năm 2006, trú tại thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, tổng số tiền là 735.600 đồng, trong đó: T phải hoàn trả 490.400 đồng + 122.600 đồng (nộp thay B2) = 613.000 đồng; T4 phải hoàn trả 122.600 đồng.

Bị cáo Trần Văn T và bị cáo Vũ Đức L phải liên đới trả lại tiền thu lợi bất chính 40.892.000 đồng cho 09 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã trả 24.351.100 đồng, còn phải trả tiếp 16.540.900 đồng, cụ thể như sau:

1. Anh Vũ Quốc B, sinh năm 1998, trú tại thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: **10.356.100 đồng** (trong đó chia kỷ phần: T 6.472.562 đồng; L 3.883.538 đồng).

2. Anh Phạm Như T9, sinh năm 1988, trú tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình: **2.574.600 đồng** (trong đó chia kỷ phần: T 2.145.400 đồng; L 429.200 đồng).

3. Anh Phạm Ngọc Q3, sinh năm 1996, trú tại thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, tỉnh Thái Bình: **667.800 đồng** (trong đó chia kỷ phần: T 333.900 đồng; L 333.900 đồng).

4. Anh Nguyễn Hữu D1, sinh năm 2000, trú tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình: 1.103.400 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 919.463 đồng; L 183.937 đồng). Đã trả xong.

5. Anh Đinh Thanh B1, sinh năm 1993, trú tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở hiện nay thôn D, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: 1.103.400 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 919.463 đồng; L 183.937 đồng). Đã trả xong.

6. Chị Nguyễn Thị N3, sinh năm 1978, trú tại thôn L, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình: 1.839.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 1.532.438 đồng; L 306.562 đồng). Đã trả xong.

7. Anh Bùi Văn Đ5, sinh năm 1985, trú tại thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: **2.942.400 đồng** (trong đó chia kỷ phần: T 2.451.901 đồng; L 490.499 đồng).

8. Anh Bùi Hữu H3, sinh năm 1992, trú tại thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: 17.362.900 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 8.681.450 đồng; L 8.681.450 đồng). Đã trả xong.

9. Anh Đào Xuân T13, sinh năm 1991, trú tại số nhà A, đường Q, tổ D, phường T, thành phố T: 2.942.400 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 2.451.901 đồng; L 490.499 đồng). Đã trả xong.

[7] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 promax vỏ màu vàng đã qua sử dụng, số imel: 355597828166666, lắp sim số điện thoại: 0939595888 quản lý của Trần Văn T; 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone 14 promax vỏ màu vàng đã qua sử dụng, số imel: 358165600080880, lắp sim số điện thoại: 0836595222 quản lý của Nguyễn Trung Q; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 promax màu đen đã qua sử dụng, số imel: 354703751756421, lắp sim số điện thoại: 0383.553.626 quản lý của Tô Đức T4; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 promax vỏ màu xanh đã qua sử dụng, số imel: 35047259535346, lắp sim số điện thoại: 0866655881 quản lý của Vũ Đức L, là phương tiện các bị cáo sử dụng để thực hiện giao dịch cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Đối với 01 quyển sổ ghi chép, có bìa cứng màu tím, đã qua sử dụng quản lý của Nguyễn Trung Q được tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Trần Văn T, Nguyễn Trung Q, Tô Đức T4 và Vũ Đức L phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 35; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Văn T 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ đi thời hạn đã bị bắt tạm giam (từ 15/12/2023 đến ngày 27/01/2024). Phạt bổ sung bị cáo T 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) nộp ngân sách nhà nước.

- Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 35; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Trung Q 07 (bảy) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 (một) năm 02 (hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Trung Q cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp vắng mặt hoặc thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách nếu cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Trung Q 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) nộp Ngân sách nhà nước.

- Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 35; Điều 36 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Tô Đức T4 01 (một) năm 03 (ba) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố T nhận được Quyết định thi hành án. Giao bị cáo Tô Đức T4 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

Miễn khấu trừ thu nhập đối với Tô Đức T4.

Phạt bổ sung bị cáo Tô Đức T4: 40.000.000 (bốn mươi triệu đồng) nộp Ngân sách nhà nước.

- Áp dụng khoản 1 Điều 201; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Vũ Đức L 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) nộp Ngân sách nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp:

Áp dụng Điều 46, khoản 1 Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Buộc bị cáo Trần Văn T phải nộp lại tổng số tiền **766.279.900 đồng** (Bảy trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm đồng) để sung vào Ngân sách nhà nước, bao gồm:

+ Số tiền 445.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng) tiền dùng cho vay mà những người vay đã trả cho T (trong giai đoạn trước khi bị truy tố).

+ Số tiền 253.000.000 đồng (hai trăm năm mươi ba triệu đồng) là tiền gốc mà 11 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (gồm các anh chị: Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Ngọc A1, Nguyễn Văn T5, Đỗ Văn T6 (Đỗ Anh T11), Vũ Quốc B, Phạm Như T9, Nguyễn Thị Đ2, Nguyễn Duy Đ3, Bùi Ngọc T7, Lê Xuân Đ4, Bùi Ngọc Q2) đã trả cho bị cáo T (trong giai đoạn chuẩn bị xét xử).

+ Số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 68.252.500 đồng (sáu mươi tám triệu hai trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng).

+ Số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 27.400 đồng (hai mươi bảy nghìn bốn trăm đồng) mà Phạm Thanh B2 hưởng (do bị cáo T tại phiên toà tự nguyện nhận nộp thay B2).

- Buộc bị cáo Tô Đức T4 phải nộp lại: Số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là **2.985.200 đồng** (hai triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm đồng) để sung Ngân sách nhà nước.

- Buộc bị cáo Vũ Đức L phải nộp lại để sung Ngân sách nhà nước:

+ Số tiền **10.000.000 đồng** (mười triệu đồng) là tiền bị cáo T đưa cho bị cáo L để cho vay, người vay đã trả bị cáo toàn bộ tiền gốc 10.000.000 đồng nhưng bị cáo chưa trả cho bị cáo T.

+ Số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là **2.192.000 đồng** (hai triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng).

- Buộc 04 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan sau đây phải nộp lại tổng số tiền **24.000.000 đồng** (hai mươi tư triệu đồng) là tiền gốc vay của các bị cáo nhưng chưa trả hoặc chưa trả hết, để sung Ngân sách nhà nước. Cụ thể như sau:

+ Anh Đặng Minh Q1, sinh năm 2002, trú tại số nhà D, ngách A, ngõ A, đường L, tổ C, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình, phải nộp lại: 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng);

+ Anh Bùi Quang C2, sinh năm 2006, trú tại thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình phải nộp lại: 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

+ Anh Vũ Quốc B, sinh năm 1998, trú tại thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình phải nộp lại: 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

+ Anh Phạm Ngọc Q3, sinh năm 1996, trú tại thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, tỉnh Thái Bình phải nộp lại: 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

- **Buộc các bị cáo Trần Văn T, Tô Đức T4, Vũ Đức L phải có nghĩa vụ trả lại những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền thu lợi bất chính, cụ thể:**

Bị cáo Trần Văn T phải trả lại tiền thu lời bất chính 252.960.300 đồng cho 07 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; đã trả 189.697.600 đồng; còn phải trả tiếp 63.262.700 đồng, cụ thể như sau:

+ Anh Phạm Xuân P, sinh năm 1989, trú tại số D, đường N, phường K, thành phố T số tiền 51.493.000 đồng (đã trả xong).

+ Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1995, trú tại thôn T, xã T, thành phố T số tiền 12.137.000 đồng (đã trả xong).

+ Anh Nguyễn Ngọc A1, sinh năm 1983, trú tại thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình số tiền 367.000 đồng (đã trả xong).

+ Anh Lại Văn C1, sinh năm 1986, trú tại thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình số tiền 32.280.000 đồng (đã trả xong).

+ Anh Phạm Tiến D, sinh năm 1999, trú tại thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình số tiền 73.559.000 đồng (đã trả xong).

+ Anh Đỗ Văn T6 (Đỗ Anh T11), sinh năm 1990, trú tại thôn L, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình số tiền 19.861.600 đồng (đã trả xong).

+ Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1995, trú tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình số tiền **63.262.700 đồng**.

Bị cáo Trần Văn T và bị cáo Tô Đức T4 phải liên đới trả lại tiền thu lời bất chính 56.890.600 đồng (trong đó: T phải trả 35.950.142 đồng, T4 phải trả 20.940.458 đồng) cho 10 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cụ thể như sau:

1. Chị Nguyễn Thị Đ2 sinh năm 1978, trú tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình: 11.034.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T: 9.194.632 đồng; Thịnh: 1.839.368 đồng).

2. Anh Ngô Viết H4, sinh năm 2005, trú tại thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình: 667.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T: 333.500 đồng; Thịnh: 333.500 đồng).

3. Anh Đặng Minh Q1, sinh năm 2002, trú tại số nhà D, ngách A, ngõ A, tổ C, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: 8.414.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 4.207.000 đồng; T4: 4.207.000 đồng).

4. Anh Bùi Đình H2, sinh năm 2002, trú tại thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình: 2.671.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 1.335.500 đồng; Thịnh 1.335.500 đồng).

5. Anh Nguyễn Duy Đ3, sinh năm 1998, trú tại thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: 17.362.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 8.681.000 đồng; Thịnh 8.681.000 đồng).

6. Anh Bùi Ngọc T7, sinh năm 2000, trú tại thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình: 6.988.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 5.823.000 đồng; Thịnh 1.165.000 đồng).

7. Anh Lê Xuân Đ4, sinh năm 2003, trú tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình: 4.142.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 2.588.750 đồng; Thịnh 1.553.250 đồng).

8. Anh Bùi Ngọc Q2, sinh năm 2000, trú tại thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình: 2.206.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 1.838.260 đồng; Thịnh 367.740 đồng).

9. Chị Trần Thị V, sinh năm 2000, trú tại thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình, số tiền 2.671.000 đồng (trong đó chia kỷ phần: T 1.335.500 đồng; Thịnh 1.335.500 đồng).

10. Bị cáo T, bị cáo T4 phải hoàn trả tiền thu lợi bất chính cho anh Bùi Quang C2, sinh năm 2006, trú tại thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, tổng số tiền là 735.600 đồng, trong đó: T phải hoàn trả 490.400 đồng + 122.600 đồng (tự nguyện nộp thay B2) = 613.000 đồng; T4 phải hoàn trả 122.600 đồng.

Bị cáo Trần Văn T và bị cáo Vũ Đức L phải liên đới trả lại tiền thu lợi bất chính 40.892.000 đồng (trong đó T phải trả: 25.908.478 đồng, L phải trả: 14.983.522 đồng) cho 09 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Đã trả cho 05 người với số tiền là 24.351.100 đồng (trong đó L trả phần của L: 9.846.385 đồng và L tự nguyện trả thay phần của T 14.504.715 đồng); Còn phải trả tiếp 16.540.900 đồng cho 04 người còn lại chưa trả gồm các anh Vũ Quốc B, Phạm Như T9, Phạm Ngọc Q3 và Bùi Văn Đ5 (trong đó: T còn phải trả 11.403.763 đồng, L còn phải trả 5.137.137 đồng). Cụ thể như sau:

1. Anh Vũ Quốc B, sinh năm 1998, trú tại thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: **10.356.100 đồng** (trong đó chia kỷ phần: T 6.472.562 đồng; L 3.883.538 đồng).

2. Anh Phạm Như T9, sinh năm 1988, trú tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình: **2.574.600 đồng** (trong đó chia kỷ phần: T 2.145.400 đồng; L 429.200 đồng).

3. Anh Phạm Ngọc Q3, sinh năm 1996, trú tại thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, tỉnh Thái Bình: **667.800 đồng** (trong đó chia kỷ phần: T 333.900 đồng; L 333.900 đồng).

4. Anh Nguyễn Hữu D1, sinh năm 2000, trú tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình: **1.103.400 đồng** (trong đó chia kỷ phần: T 919.463 đồng; L 183.937 đồng). Đã trả xong.

5. Anh Đinh Thanh B1, sinh năm 1993, trú tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở hiện nay thôn D, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: **1.103.400 đồng** (trong đó chia kỹ phần: T 919.463 đồng; L 183.937 đồng). Đã trả xong.

6. Chị Nguyễn Thị N3, sinh năm 1978, trú tại thôn L, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình: **1.839.000 đồng** (trong đó chia kỹ phần: T 1.532.438 đồng; L 306.562 đồng). Đã trả xong.

7. Anh Bùi Văn Đ5, sinh năm 1985, trú tại thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: **2.942.400 đồng** (trong đó chia kỹ phần: T 2.451.901 đồng; L 490.499 đồng).

8. Anh Bùi Hữu H3, sinh năm 1992, trú tại thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình: **17.362.900 đồng** (trong đó chia kỹ phần: T 8.681.450 đồng; L 8.681.450 đồng). Đã trả xong.

9. Anh Đào Xuân T13, sinh năm 1991, trú tại số nhà A, đường Q, tổ D, phường T, thành phố T: **2.942.400 đồng** (trong đó chia kỹ phần: T 2.451.901 đồng; L 490.499 đồng). Đã trả xong.

- Ghi nhận việc bị cáo Vũ Đức L không yêu cầu bị cáo Trần Văn T hoàn trả lại số tiền tương ứng với kỹ phần nghĩa vụ của bị cáo T đối với những người liên quan mà bị cáo L đã bỏ ra trả tiền thu lợi bất chính; chấp nhận việc bị cáo T tự nguyện nộp thay anh Phạm Thanh B2 số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm và nhận trách nhiệm hoàn trả tiền mà anh B2 đã thu lợi bất chính của anh Bùi Quang C2.

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 promax vỏ màu vàng đã qua sử dụng, số imel: 355597828166666, lắp sim số điện thoại: 0939595888 quản lý của Trần Văn T; 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone 14 promax vỏ màu vàng đã qua sử dụng, số imel: 358165600080880, lắp sim số điện thoại: 0836595222 quản lý của Nguyễn Trung Q; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 promax màu đen đã qua sử dụng, số imel: 354703751756421, lắp sim số điện thoại: 0383.553.626 quản lý của Tô Đức T4; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 promax vỏ màu xanh đã qua sử dụng, số imel: 35047259535346, lắp sim số điện thoại: 0866655881 quản lý của Vũ Đức L.

(Chi tiết thể hiện tại Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản lập hồi 10 giờ 00 phút ngày 20/02/2024 giữa Công an thành phố T và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình).

- Tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án: 01 quyển sổ ghi chép, có bìa cứng màu tím, đã qua sử dụng quản lý của Nguyễn Trung Q.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, mỗi bị cáo Trần Văn T, Nguyễn Trung Q, Tô Đức T4, Vũ Đức L phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/9/2024). Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND Tp. Thái Bình;
- CQĐT, CQTHAHS (Công an Tp. Thái Bình);
- Trại Tạm giam công an tỉnh Thái Bình;
- UBND phường, xã nơi các bị cáo cư trú;
- Các bị cáo;
- Người có QL, NVLQ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Phụng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Lê Thị P1

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- CQĐT, CQTHAHS (Công an h. Quỳnh Phụ);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- UBND xã An Thanh;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Phụng